

**Drymax**

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

# **HỆ THỐNG SẤY HIỆU SUẤT CAO DRYMAX HE-DRYER**

Model: D24-He



**HOTLINE: 1900 633 514**

## Mục lục

|  |    |
|--|----|
| <b>CHÚ Ý AN TOÀN</b>                                       | 2  |
| <b>PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG</b>                             | 3  |
| 1.1. Đặc điểm  | 3  |
| 1.2. Các thông số chính                                    | 3  |
| 1.3. Các chế độ làm việc của hệ thống sấy bơm nhiệt Drymax | 5  |
| <b>PHẦN 2: CẤU TẠO HỆ THỐNG</b>                            | 6  |
| <b>PHẦN 3: HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH</b>                          | 8  |
| <b>Màn hình điều khiển</b>                                 | 8  |
| <b>Vận hành hệ thống</b>                                   | 9  |
| Bước 1: Chọn chương trình chạy                             | 9  |
| Bước 2: Nhập chương trình bắt đầu và kết thúc              | 9  |
| Bước 3: Thiết lập chương trình sấy                         | 11 |
| Bước 4: Cài đặt điện trở bổ trợ                            | 13 |
| Bước 5: Chạy máy   | 15 |
| Bước 6: Tắt máy khi đã hoàn thành chu trình sấy            | 16 |
| <b>PHẦN 4: BẢO TRÌ THƯỜNG XUYÊN</b>                        | 17 |
| <b>PHẦN 5: KHẮC PHỤC SỰ CỐ</b>                             | 17 |

## **CHÚ Ý AN TOÀN TRONG LẮP ĐẶT VÀ SỬ DỤNG HỆ THỐNG**

Hệ thống nên được trang bị một công tắc riêng hoặc bộ bảo vệ rò điện, sử dụng dây nguồn kích thước phù hợp và được nối đất tốt.

Công tắc nguồn chính nên được lắp đặt ngoài tầm với của trẻ em để ngăn ngừa nguy hiểm về điện.

Khu vực xung quanh của hệ thống phải được thông gió tốt, đặc biệt cửa thoát khí bên ngoài không bị cản trở.

Không được đặt vật liệu nguy hiểm dễ cháy nổ gần thiết bị.

Không được tự ý sửa chữa hoặc sửa đổi thiết bị.

Nên tắt nguồn trong thời tiết mưa bão để tránh sét làm hỏng thiết bị.

Không được lau chùi bên trong hộp điện bằng vải ẩm hoặc phun thuốc diệt côn trùng.

Thiết bị sấy và nguồn điện chính phải được tắt trước khi làm sạch hoặc bảo trì.

Không chạm tay vào quạt công tác hoặc bất kỳ bộ phận nào bên trong hộp điện để ngăn ngừa thương tích.

## PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

Hệ thống sấy Drymax hiệu suất cao He-Dryer 1kW điện tạo ra khoảng 4kW nhiệt sấy hiệu dụng.

Phòng sấy bằng panel cách nhiệt 100mm R32 triệt tiêu truyền nhiệt qua vách, giúp tiết kiệm 10%~25% so với phòng sấy thông thường.

Tổ hợp quạt bố trí kiểu ma trận đảm bảo gió thổi đều tất cả các khay chứa sản phẩm từ trên xuống dưới, đảm bảo chất lượng sấy đều và thời gian sấy nhanh.

Hệ xả ẩm sử dụng bộ trao đổi nhiệt hiệu suất cao, kết hợp chu trình xả ẩm cài đặt phù hợp từng loại sản phẩm giúp tối ưu hóa năng lượng sấy.

Khay sấy bằng lưới đảm bảo thoát ẩm cả mặt trên và dưới giúp quá trình sấy nhanh và chất lượng đồng đều. (chi tiết tùy chọn).

### 1.1. Đặc điểm

Model: D24-He

Điều khiển bằng màn hình cảm ứng LCD

Thực hiện quá trình sấy thông qua nguồn khí từ bơm nhiệt (Heat Pump)

Nguồn điện: AC380V, 3 pha, 50-60Hz

Nhiệt độ môi trường làm việc: -10°C ~ 60°C

Kiểm soát độ ẩm (duy trì độ ẩm đã đặt trước)

Có điện trở bổ trợ độc lập 6kW, có thể điều khiển trực tiếp hoặc điều khiển theo chương trình.

Ghi nhớ công thức chương trình (tới 10 chương trình)

Bảo vệ sự cố điện (cho phép tiếp tục chương trình làm việc sau khi khắc phục sự cố). Bảo vệ quá áp và thấp áp. Chức năng tự chẩn đoán và báo lỗi.

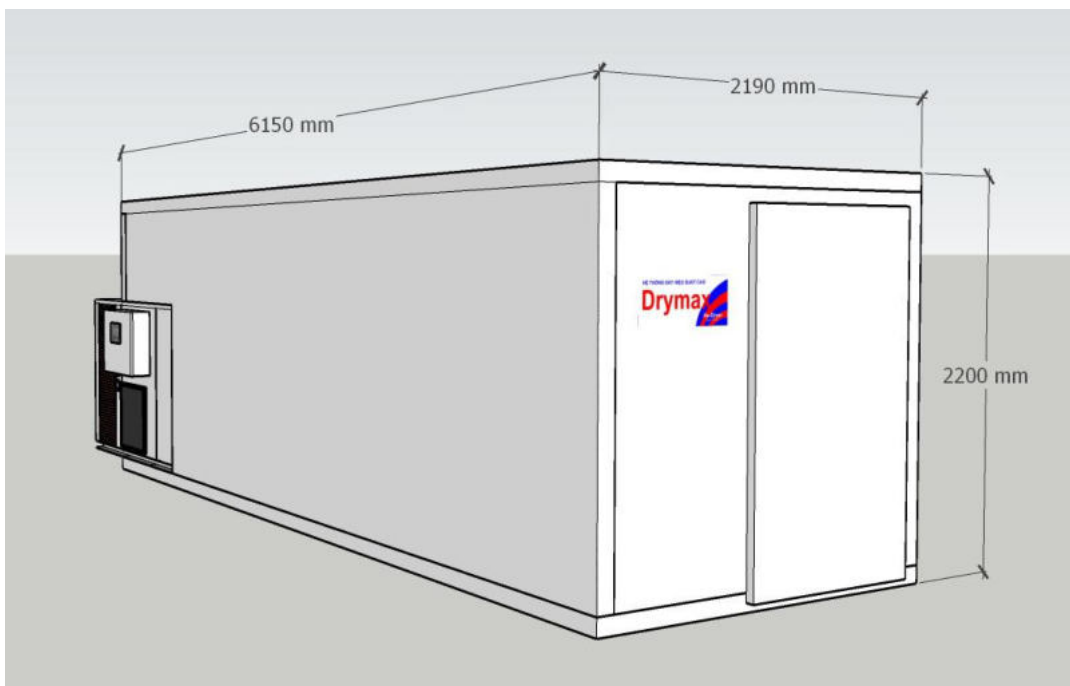
### 1.2. Các thông số chính

- Dung lượng sấy danh định (kg/h): 200
- Lưu lượng khí danh định (m<sup>3</sup>/h): 25600 - 46400)
- Điện năng tiêu thụ (kW/h): 9.5
- Dòng điện: 19A
- Độ ồn: 75Db(A)
- Môi chất lạnh: R134A/4kg
- Áp suất hút tối đa: <0.75MPa
- Áp suất xả tối đa: <3.0Mpa

*Diễn giải công suất sấy danh định: công suất tương đương sấy 200kg sản phẩm từ độ ẩm (thủy phần ban đầu) 28% xuống độ ẩm sau cùng 13% trong vòng 1 giờ. vậy nếu thời gian sấy là (n) giờ thì công suất sấy thực tế sẽ là 200kg x (n) (kg)*



**Hệ thống sấy hiệu suất cao Drymax He-Dryer**



**Kích thước buồng sấy**

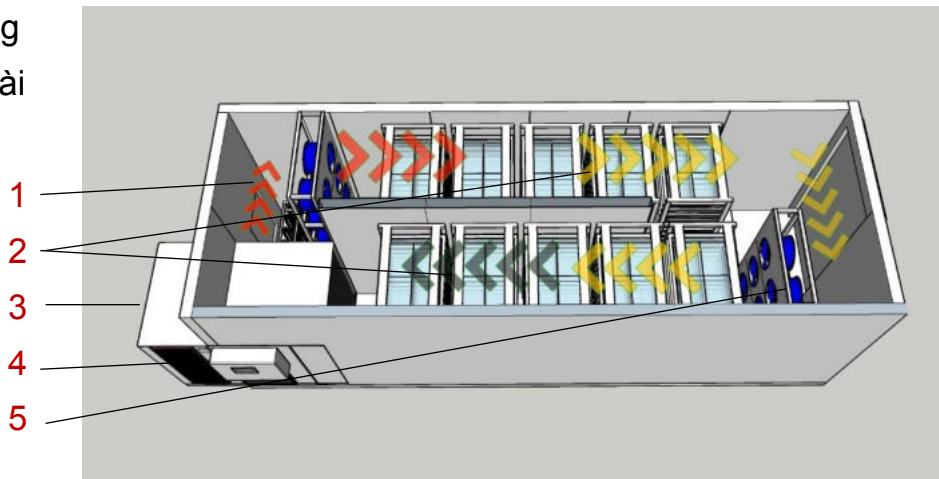
### 1.3. Các chế độ làm việc của hệ thống sấy bơm nhiệt Drymax

Hệ thống có 2 chế độ làm việc: **H-Dry** (sấy nhiệt) và **Hdry+moisture** (sấy nhiệt + xả ẩm).

#### 1.3.1. Chế độ sấy nhiệt (H-Dry)

Khi chọn chế độ H-Dry, các bộ phận sau sẽ hoạt động:

- Quạt bên trong
- Quạt bên ngoài
- Máy nén.



1. Khí nóng từ bơm nhiệt 2. Khí tuần hoàn qua khay sấy trở về bơm nhiệt 3. Quạt ngoài 4. Máy nén 5. Quạt trong

Ở chế độ này, nhiệt độ trong buồng sấy sẽ đạt tới nhiệt độ cài đặt, nhưng lượng ẩm sẽ không được xả ra ngoài. Việc cài đặt thời gian xả ẩm và phương pháp xả ẩm không thực hiện được.

#### 1.3.2. Chế độ sấy nhiệt ẩm (Hdry+moisture)

Khi chọn chế độ Hdry+moisture, các bộ phận sau sẽ hoạt động:

- Quạt bên trong
- Quạt bên ngoài
- Máy nén
- Quạt xả ẩm
- Bộ trao đổi nhiệt



6. Bộ trao đổi nhiệt 7. Khí ẩm xả ra 8. Khí bổ sung từ ngoài vào buồng sấy

Khi thiết lập chế độ làm việc như trên, quạt xả ẩm sẽ làm việc 5 phút và dừng 5 phút luân phiên. Phương pháp này giúp tiết kiệm năng lượng, phù hợp cho những sản phẩm có hàm lượng ẩm không quá cao.

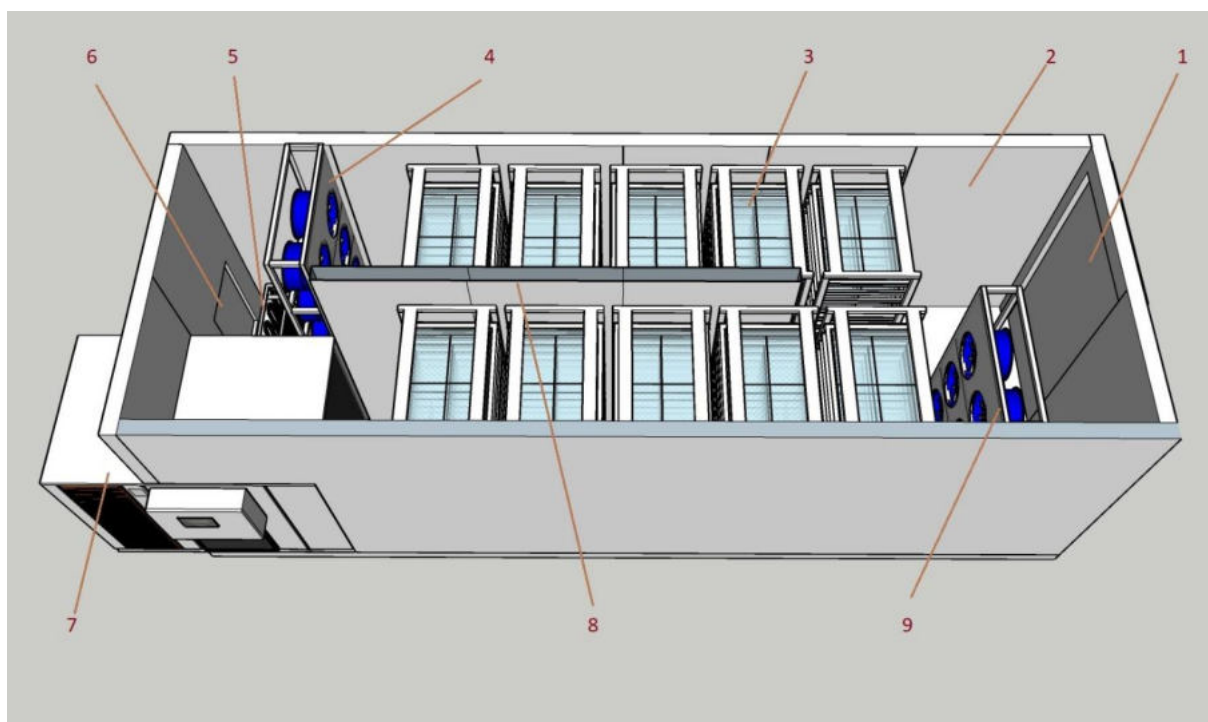
Nếu lượng ẩm trong buồng sấy quá cao, cần thiết lập cho quạt xả ẩm làm việc liên tục, khi đó quạt hút ẩm sẽ xả ẩm ra ngoài với thời gian kéo dài.

Khí ẩm nóng khi xả ra ngoài sẽ đi qua bộ trao đổi nhiệt, truyền nhiệt cho dòng khí bên ngoài trước khi vào buồng sấy, nhờ vậy tận dụng được năng lượng, nâng cao hiệu quả của hệ thống.

### **1.3.3. Chế độ sấy lạnh (Cool-Dry)**

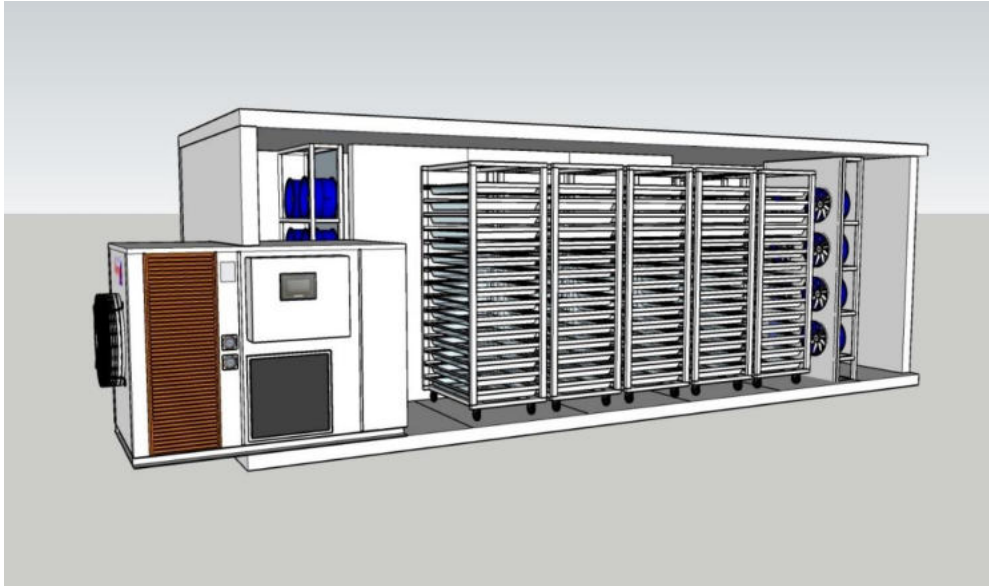
Ở chế độ sấy lạnh hệ thống van đảo chiều sẽ thay đổi hướng đi của môi chất trong hệ thống, làm cho dàn trong sẽ trở thành dàn lạnh và dàn ngoài trở thành dàn nóng. Không khí trong buồng sấy được quạt hút đi qua dàn trong sẽ bị dàn trong lấy nhiệt lượng trong không khí ra và giảm nhiệt độ phòng sấy từ nhiệt độ hiện tại xuống 10°C. Khi chạy ở chế độ này bộ điện trở và quạt xả ẩm sẽ không hoạt động. Không khí trong phòng sấy luôn chuyển động đối lưu tạo thành một vòng tuần hoàn.

## **PHẦN 2: CẤU TẠO HỆ THỐNG**

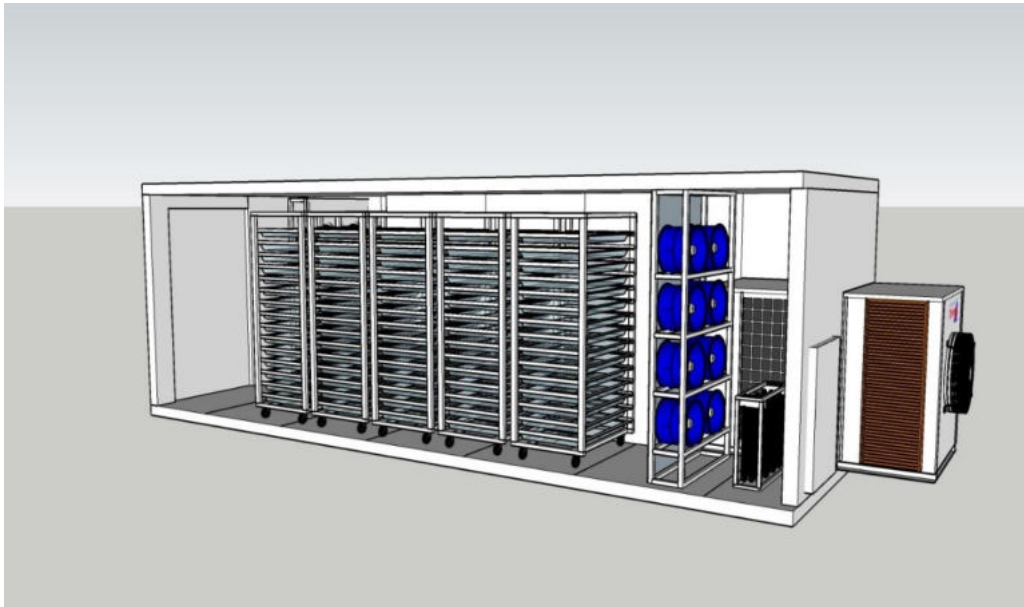


### **Các thành phần của hệ thống Drymax He-Dryer**

1. Cửa chính 2. Vách Panel 3. Xe khay sấy 4. Quạt đối lưu 5. Điện trở gia nhiệt bổ trợ 6. Cửa kỹ thuật 7. Máy sấy bơm nhiệt (Heat Pump) 8. Vách ngăn 9. Quạt đối lưu .

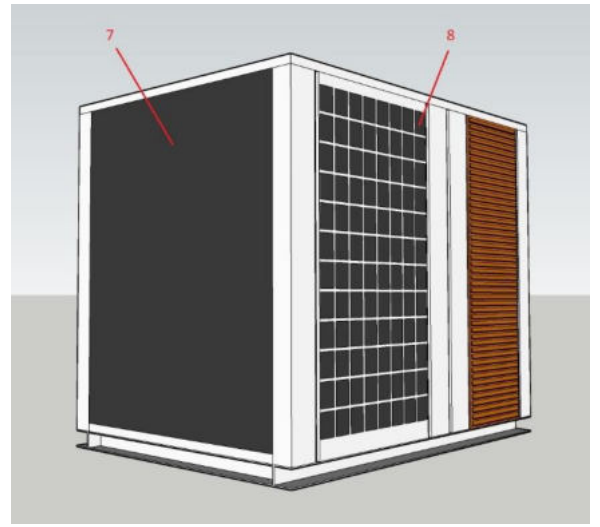
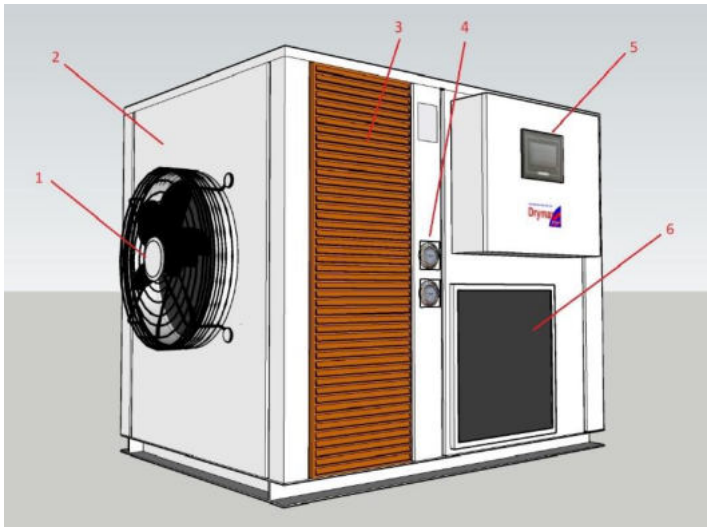


*Hình bên trái*



*Hình bên phải*

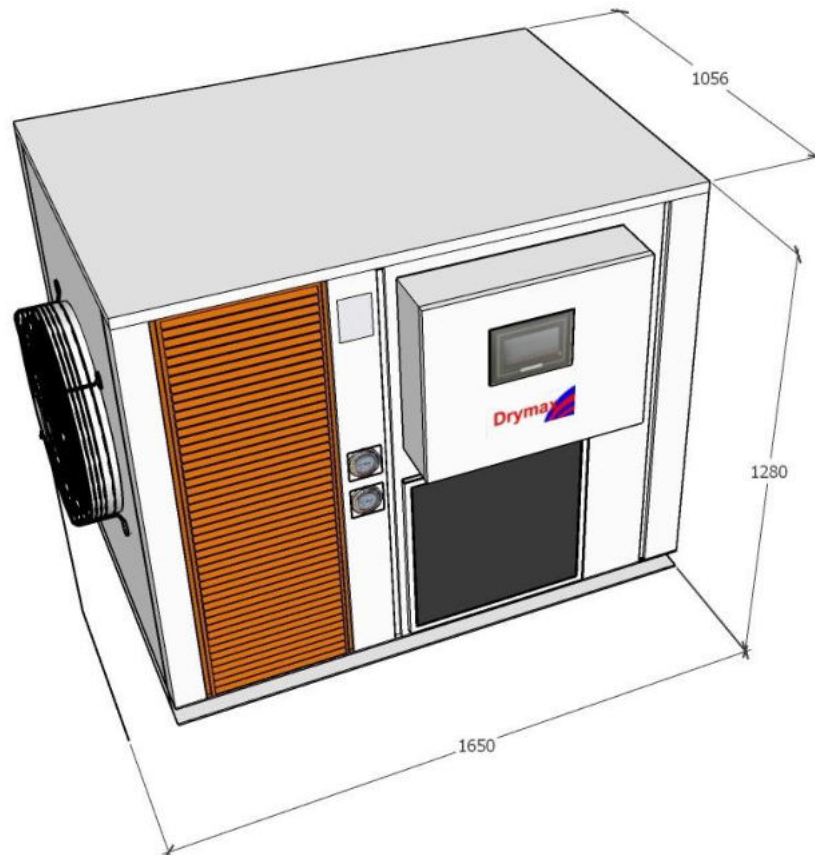




### **Máy sấy bơm nhiệt D24 (Heat Pump)**

**Phía trước:** 1. Quạt trước 2. Nắp dàn bay hơi (dàn lạnh) 3. Khoang máy nén  
4. Đồng hồ áp suất 5. Bảng điều khiển 6. Bộ trao đổi nhiệt và lọc khí.

**Phía sau:** 7. Cửa khí hồi về và lọc khí 8. Dàn ngưng tụ (dàn nóng) và cửa khí nóng ra.



**Kích thước máy sấy bơm nhiệt D24 (mm)**

## PHẦN 3: HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH

### Màn hình điều khiển




### Màn hình gồm 5 phần

- Phần 1: Hiển thị nhiệt độ, độ ẩm hiện tại trong phòng sấy.
- Phần 2: Hiển thị nhiệt độ, độ ẩm cài đặt theo yêu cầu.
- Phần 3: Hiển thị các trạng thái làm việc của hệ thống.
- Phần 4: Cài đặt chương trình sấy cho từng giai đoạn
- Phần 5: Bật/Tắt và chọn giai đoạn sấy.

## Vận hành hệ thống

### Bước 1: Chọn chương trình chạy

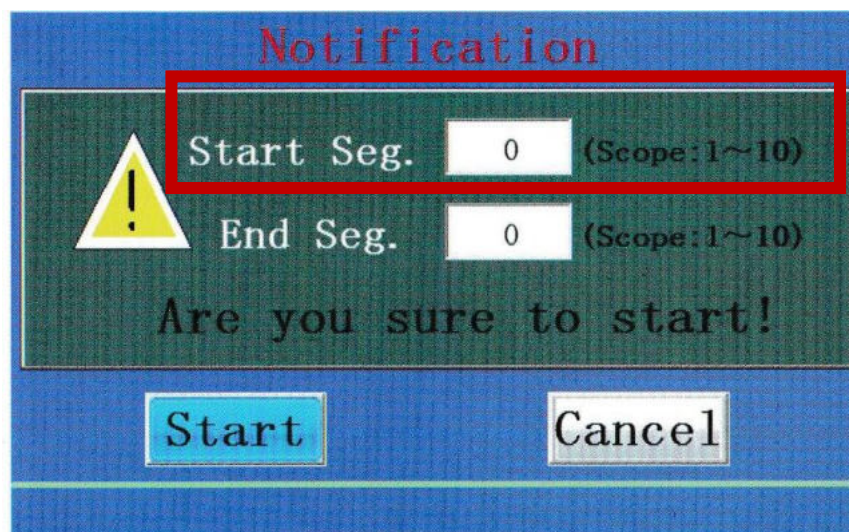


Nhấp vào nút  góc phía trên-bên phải để chọn chương trình chạy.

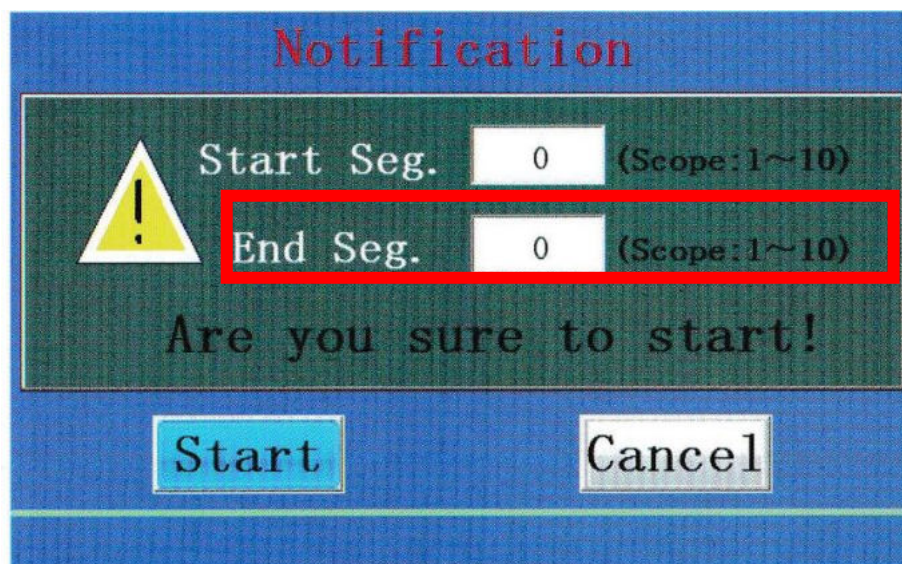


Chọn nút nguồn trên màn hình hiển thị để chọn chương trình

### Bước 2: Nhập chương trình bắt đầu và kết thúc



Tại ô **[Start Seg.]** chọn chương trình bắt đầu sấy (từ 1 tới 10).



Tại ô **[End Seg.]** chọn chương trình kết thúc sáy (từ 1 tới 10). Nếu chọn trùng với chương trình bắt đầu thì hệ thống sẽ chỉ chạy 1 chương trình đã chọn.


**Ví dụ:** Nhập "1" vào ô trống sau chữ **Star Seg.** (nghĩa là bắt đầu từ giai đoạn 1)

- Nhập "4" vào ô trống sau chữ **End Seg.** (nghĩa là kết thúc ở bước 4) để thiết lập quá trình sáy gồm 4 bước.

- Nếu nhập "2" vào ô **Star Seg.** Và "2" vào ô **End Seg.** thì thiết bị sẽ chỉ hoạt động theo chế độ sáy đã chọn ở giai đoạn 2.



**Lưu ý:** sau khi chọn số chương trình chạy thì bấm "Cancel" để cài đặt chương trình. Ở bước này không nhấn "Start" để chạy máy.

### Bước 3: Thiết lập chương trình sấy

Nhấp vào nút  trên màn hình để cài đặt chương trình sấy:



Màn hình cài đặt chương trình sấy sẽ hiện như sau:

| Section       | Temp<br>(Unit: °C) | RH%  | Drying<br>time set |        | Wet Emission<br>time set |     | Work Mode | Wet Emission<br>mode |  |
|---------------|--------------------|------|--------------------|--------|--------------------------|-----|-----------|----------------------|---|
|               |                    |      | Hour               | Minute | ON                       | OFF |           |                      |   |
| 1#<br>Section | 60.0               | 20.0 | 0H                 | 30M    | 2M                       | 3M  | HDry+Mois | Humi+Temp            |  |
| 2#<br>Section | 40.0               | 15.0 | 1H                 | 15M    | 3M                       | 7M  | HDry+Mois | Time                 |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |
|               |                    |      |                    |        |                          |     |           |                      |   |

Thiết lập các bước của chương trình 1 (1# Section):

+ Từ trái sang phải, ô đầu tiên tiếp sau ô tô màu đỏ hiển thị nhiệt độ yêu cầu, ta cần nhấp vào đây để cài đặt nhiệt độ, ví dụ: 60.

+ Ô thứ hai chỉ thị độ ẩm yêu cầu, ta cần nhấp vào đây để cài đặt độ ẩm, ví dụ: 20.

+ Ô thứ ba chỉ thị thời gian sấy (giờ-hour), ta cần nhấp vào đây để cài đặt số giờ sấy, ví dụ: 0.

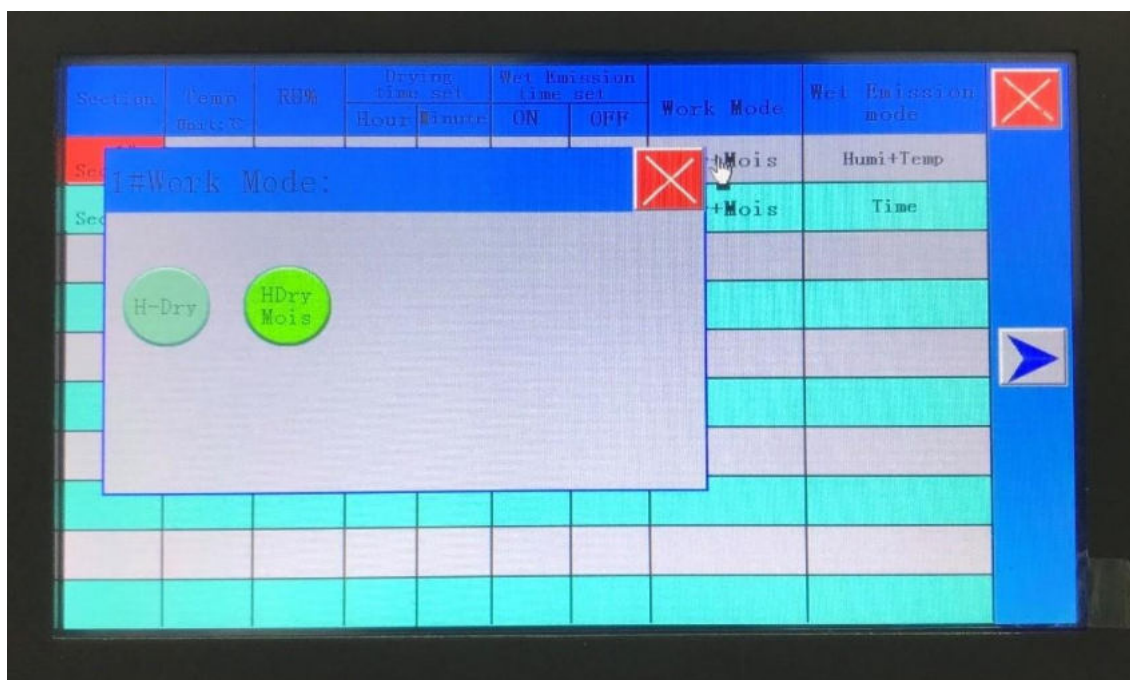
+ Ô thứ tư chỉ thị thời gian sấy (phút-minute), ta cần nhấp vào đây để cài đặt số phút sấy, ví dụ: 30.

+ Ô thứ năm chỉ thị thời gian Bật xả khí ẩm (phút-minute), ta cần nhấp vào đây để cài đặt thời gian bật xả khí ẩm, ví dụ: 2.(có nghĩa là xả ẩm sẽ hoạt động sau 2 phút).

+ Ô thứ sáu chỉ thị thời gian Tắt xả khí ẩm (phút-minute), ta cần nhấp vào đây để cài đặt thời gian tắt xả khí ẩm, ví dụ: 3.(có nghĩa là xả ẩm sẽ dừng hoạt động sau 3 phút).

*Ghi chú: Ô thứ năm và ô thứ sáu chỉ làm việc ở chế độ xả ẩm (Wet emission mode) và ô thứ tám ở chế độ "Time".*

+ Ô thứ bảy chỉ thị chế độ làm việc. Ta cần nhấp để chọn một trong hai chế độ bên dưới.



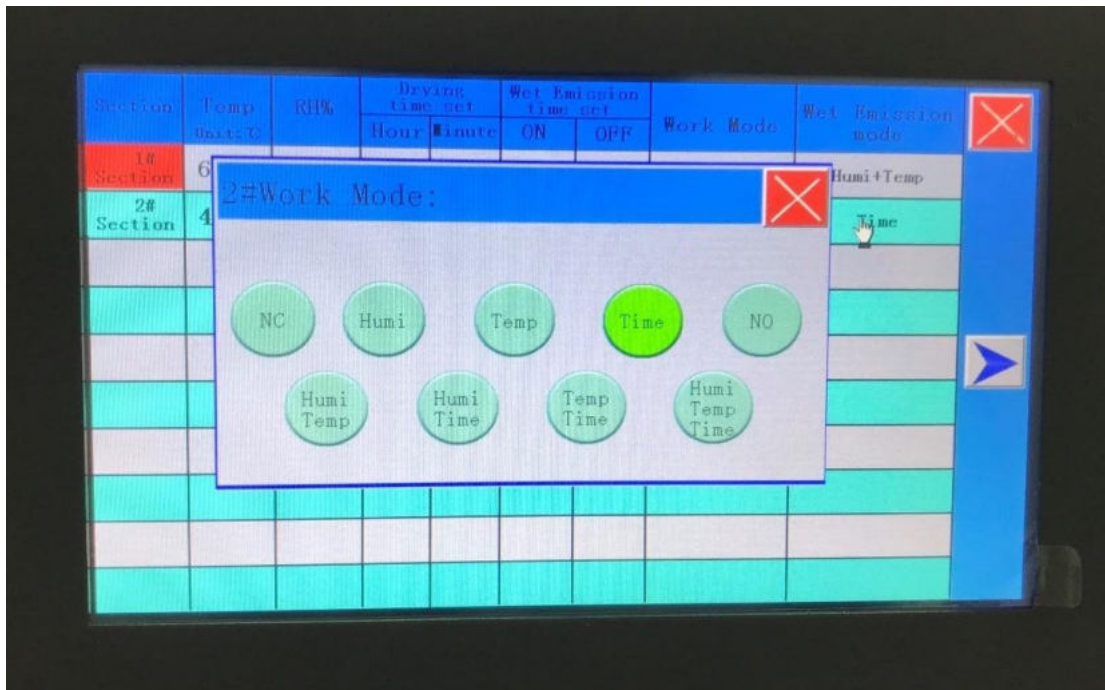
*Chọn chế độ làm việc cho hệ thống*

*( có 2 chế độ chính là **HDry**- sấy nhiệt và **HdryMois** - sấy nhiệt + xả ẩm)*

Thiết bị làm sẽ việc theo chế độ đã chọn và chế độ làm việc sẽ hiển thị trên màn hình chính.

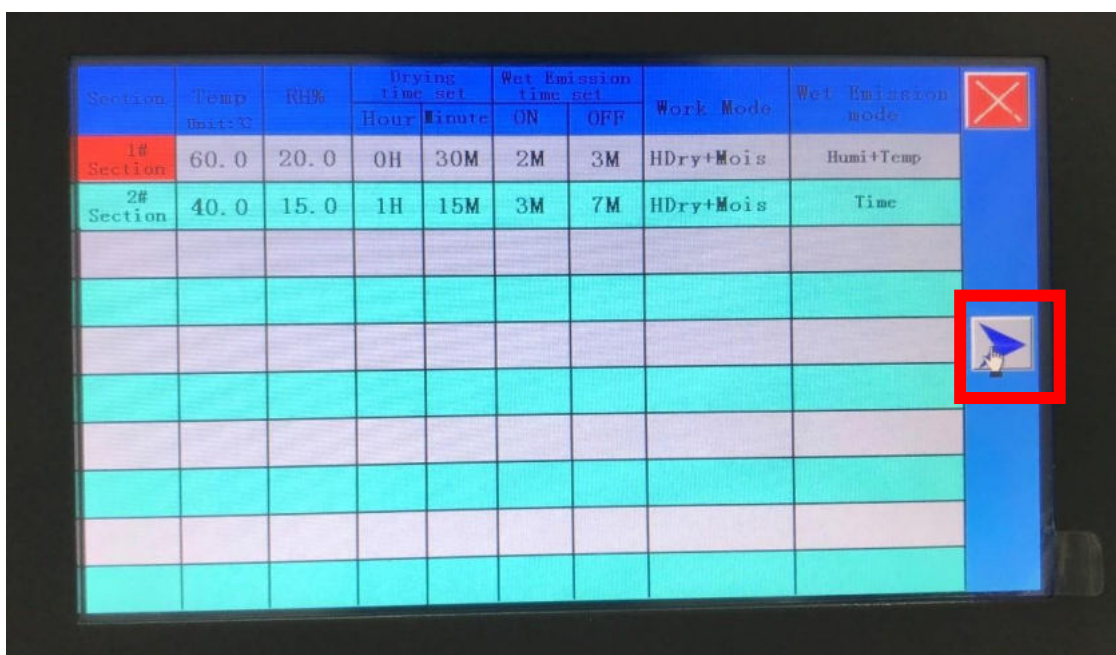
+ Ô thứ tám chỉ thị chế độ xả ẩm. Chọn chế độ “Time” để cài đặt thời gian xả ẩm (đã nêu ở trên) hoặc chọn “Humi” để cài chế độ xả ẩm khác.

Lưu ý: xả ẩm chỉ được chạy với chế độ làm việc HdryMois.

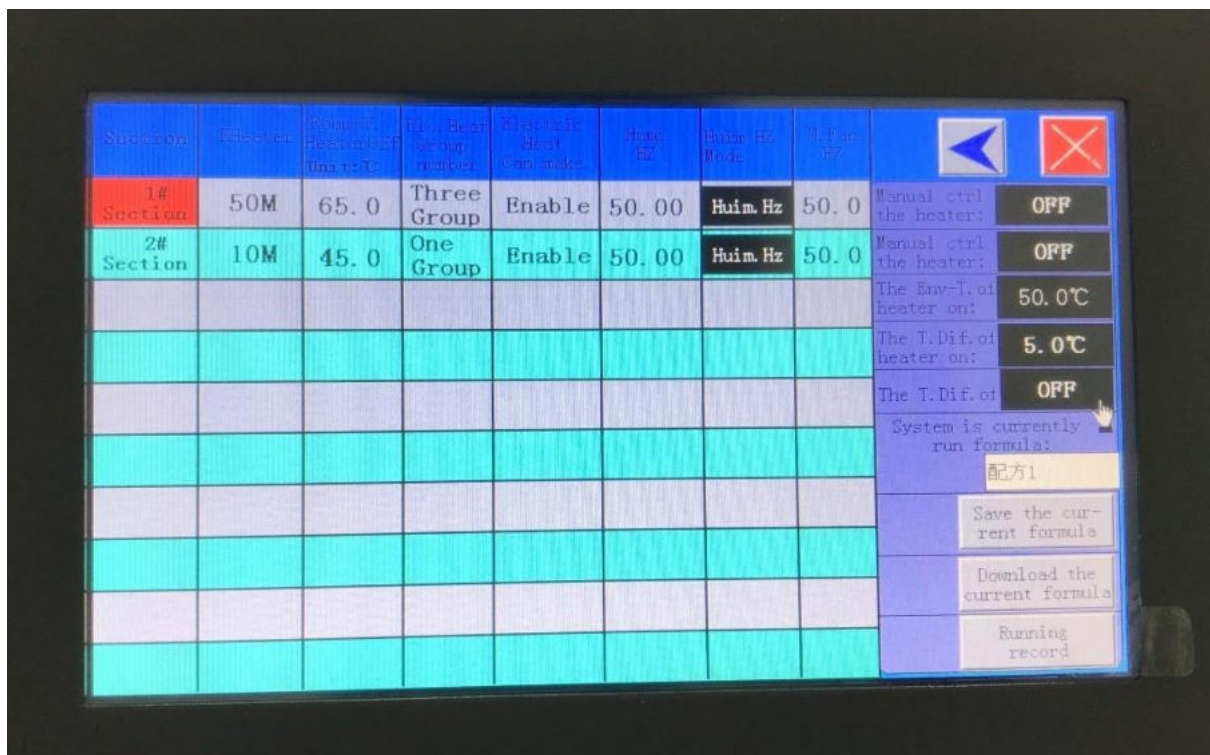


#### Bước 4: Cài đặt điện trở hỗ trợ

Ở màn hình cài đặt chương trình, ta chọn phím mũi tên sang phải để tiến hành cài đặt sấy nhiệt.



Tiến hành cài đặt điện trở sấy nhiệt như sau:



+ Từ trái sang phải, ô đầu tiên tiếp sau ô tô đở chỉ thị thời gian sấy điện (phút-minute), ta cần nhấp vào đây để cài đặt thời gian, ví dụ: 50M (50 phút).

+ Ô thứ hai chỉ thị nhiệt độ để dừng sấy điện, ta cần nhấp vào đây để cài đặt nhiệt độ, ví dụ: 65 (Nhiệt độ trong phòng đạt ngưỡng 65 thì máy sẽ dừng sấy điện).

+ Ô thứ ba chỉ thị bao nhiêu cụm sấy điện được sử dụng, ta cần nhấp vào đây để cài đặt số lượng cụm sấy điện. Ví dụ: three, two hoặc one ( tương ứng với 3,2,1 cụm sấy).

+ Ô thứ tư chỉ thị tắt/mở sấy điện, ta cần nhấp vào đây để tắt/mở sấy điện.( Enable là mở, Disable là tắt).

+ Nhấp vào nút nhiệt độ chênh lệch để khởi động điện trở nhiệt ở phía trên góc phải để cài đặt. Ví dụ: 4. Có nghĩa là điện trở nhiệt chỉ khởi động khi nhiệt độ giảm về 46oC (nhỏ hơn 4oC so với nhiệt độ đã cài đặt ở trên là 50oC).

#### Tại cột bên phải:

a. Manual ctrl the heater: điều khiển điện trở nhiệt kiểu ON/OFF, ON là chạy độc lập, OFF là chạy cùng máy nén (Máy nén ON, điện trở ON, máy nén OFF, điện trở OFF).

b. Manual ctrl the heater: khởi động cưỡng bức điện trở nhiệt

c. The Env-T of heater on: nhiệt độ môi trường để bật điện trở nhiệt



d. The T.Dif of heater on: Sai số để bật điện trở nhiệt (ví dụ:  $\pm 5\text{C}$ )

d. The T.Dif of: Thiết lập thông số của điện trở bằng tay hoặc tự động, ON là bằng tay, OFF là tự động.

### Bước 5: Chạy máy

Sau khi hoàn thành việc cài đặt chương trình và điện trở sấy thì trở về màn hình

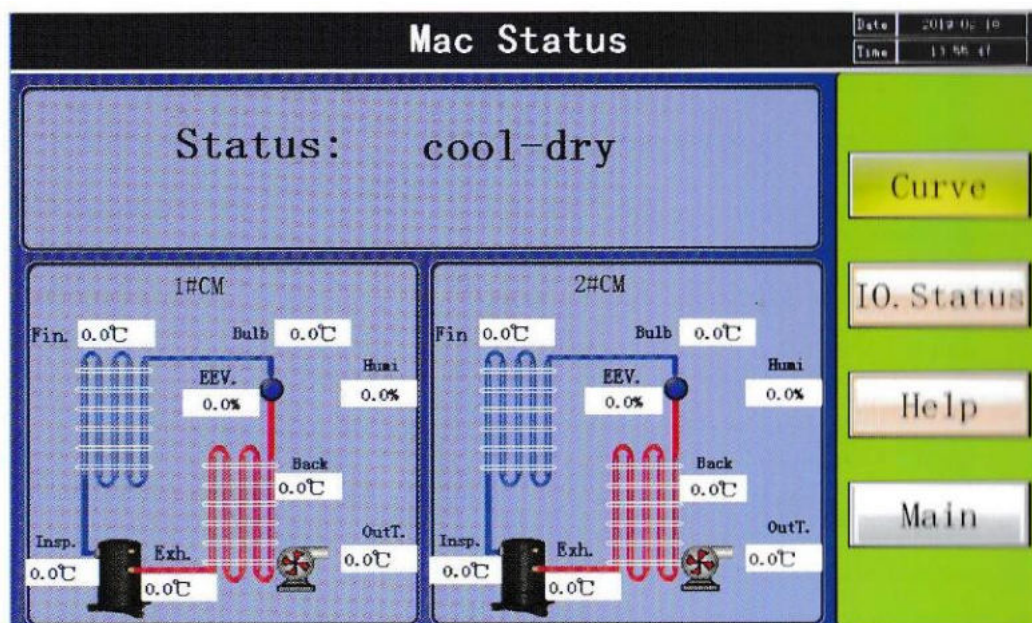


chính và nhấn nút bắt đầu, máy sẽ tiến hành chạy theo chương trình đã được cài đặt.



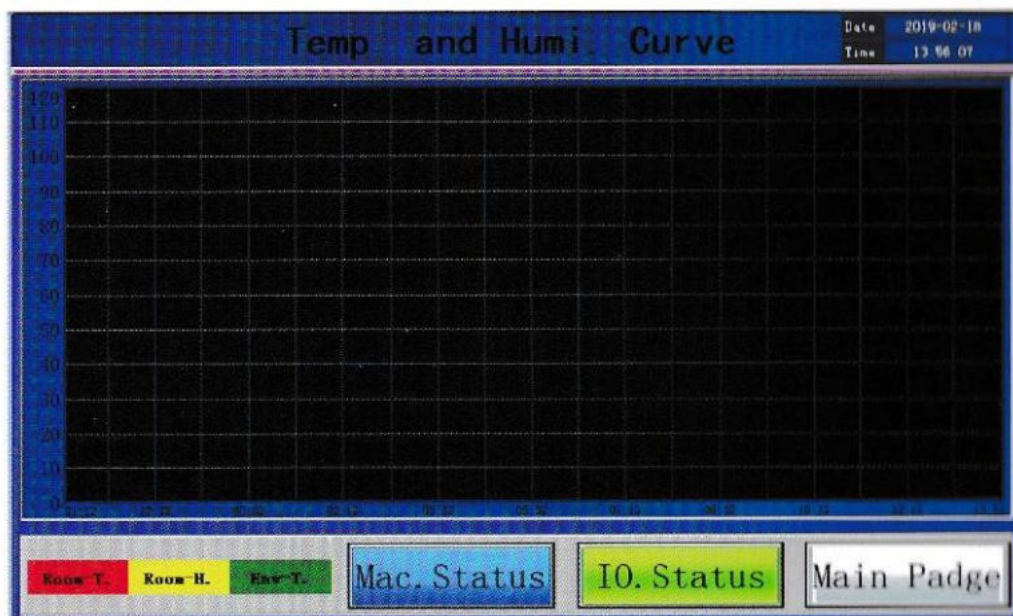
### Theo dõi trạng thái

A. Nhấp vào nút State ở phía bên phải, màn hình sẽ hiển thị như sau:



Trên màn hình cho thấy kết quả và trạng thái làm việc của thiết bị.

B. Nhấp vào nút Curve phía bên phải, màn hình sẽ xuất hiện như sau:



Màn hình hiển thị nhiệt độ và độ ẩm trong phòng sấy, từ đó ta có thể theo dõi và điều chỉnh quá trình sấy hiệu quả.

### Bước 6: Tắt máy khi đã hoàn thành chu trình sấy



Sau khi hoàn tất quá trình sấy, nhấn nút để tiến hành tắt hệ thống sấy:



Chọn **OFF** để tắt hệ thống hoặc **CANCEL** để hủy lệnh tắt.

Sau khi chọn tắt, quạt và hệ thống sẽ tắt sau 1 phút.

**Lưu ý: Không ngắt điện khi quạt và hệ thống chưa dừng.**

## PHẦN 4: BẢO TRÌ THƯỜNG XUYÊN

- 4.1. Làm sạch bộ lọc một cách thường xuyên để thông gió tốt hơn.
- 4.2. Thường xuyên kiểm tra, làm sạch dàn ngưng và dàn bay hơi. Dàn ngưng tụ có thể được làm sạch bằng máy thổi bụi và bàn chải mềm, và dàn bay hơi có thể được làm sạch bằng nước sạch và sấy khô để cải thiện sự trao đổi nhiệt và hiệu suất của thiết bị.
- 4.3. Kiểm tra đường thoát nước xả của thiết bị một cách thường xuyên để đảm bảo thoát nước bình thường.

## PHẦN 5: KHẮC PHỤC SỰ CỐ HỆ THỐNG BẢO VỆ VÀ BÁO LỖI

| TT | Sự cố                                       | Nguyên nhân  |
|----|---|--|
| 1  | Không đúng pha điện                         | Đối với máy dùng điện 3 pha  |
| 2  | Lỗi giao tiếp                               | Đường truyền dữ liệu bị lỏng hoặc bo mạch chính bị hỏng            |
| 3  | Quá tải quạt bên trong                      | Dòng điện của quạt bên trong quá cao                               |
| 4  | Đầu dò độ ẩm phòng sấy không làm việc       | Đầu dò độ ẩm không được kết nối hoặc bị hỏng                       |
| 5  | Lỗi đầu dò nhiệt độ môi trường              | Đầu dò nhiệt độ môi trường không được kết nối hoặc bị hỏng         |
| 6  | Lỗi nhiệt độ không khí đầu vào              | Đầu dò nhiệt độ không khí đầu vào không được kết nối hoặc bị hỏng  |
| 7  | Lỗi nhiệt độ không khí đầu ra               | Đầu dò nhiệt độ không khí đầu ra không được kết nối hoặc bị hỏng   |
| 8  | Lỗi nhiệt độ sau van làm lạnh               | Đầu dò nhiệt độ sau van không được kết nối hoặc bị hỏng            |
| 9  | Lỗi nhiệt độ bao ngoài trời                 | Đầu dò nhiệt độ bao không được kết nối hoặc bị hỏng                |
| 10 | Nhiệt độ môi trường cao - Tạm dừng máy nén  | Nhiệt độ môi trường cao hơn phạm vi nhiệt độ làm việc của máy nén  |
| 11 | Nhiệt độ môi trường thấp - Tạm dừng máy nén | Nhiệt độ môi trường thấp hơn phạm vi nhiệt độ làm việc của máy nén |
| 12 | Bảo vệ điện áp cao máy nén 1                | Áp suất quá cao và công tắc áp suất cao của hệ thống số 1 ngắt.    |
| 13 | Bảo vệ điện áp thấp máy nén 1               | Áp suất quá thấp và công tắc áp suất thấp của hệ thống số 1 ngắt.  |
| 14 | Bảo vệ điện áp cao máy nén 1                | Áp suất quá cao và công tắc áp suất cao của hệ thống số 1 ngắt.    |

|    |  |   |
|----|--|---|
| 15 | Bảo vệ điện áp thấp máy nén 1          | Áp suất quá thấp và công tắc áp suất thấp của hệ thống số 1 ngắt. |
| 16 | Bảo vệ nhiệt độ khí thải cao Máy nén 1 | Nhiệt độ khí thải Máy nén 1 quá cao                               |
| 17 | Bảo vệ nhiệt độ khí thải cao Máy nén 2 | Nhiệt độ khí thải Máy nén 2 quá cao                               |
| 18 | Bảo vệ quá tải máy nén 1               | Dòng điện máy nén 1 quá cao                                       |
| 19 | Bảo vệ quá tải máy nén 2               | Dòng điện máy nén 2 quá cao                                       |
| 20 | Máy nén 1 ngừng                        | Máy nén 1 sẽ ngừng sau 3 báo lỗi                                  |
| 21 | Máy nén 2 ngừng                        | Máy nén 2 sẽ ngừng sau 3 báo lỗi                                  |

### HƯỚNG DẪN KHẮC PHỤC SỰ CỐ

| TT | Sự cố                    | Nguyên nhân   | Khắc phục  |
|----|--------------------------|---|--|
| 1  | Thiết bị không làm việc  | Mất điện<br>Cáp điện bị lỏng<br>Cầu chì điều khiển bị hỏng  | Cắt công tắc nguồn và kiểm tra nguồn điện<br>Tìm hiểu lý do và sửa chữa<br>Thay cầu chì và kết nối lại   |
| 2  | Khả năng sấy giảm        | Chất làm lạnh thiếu.<br>Bảo ôn nhiệt kém<br><br>Bộ lọc khô bị chặn<br><br>Tản nhiệt kém của bộ trao đổi nhiệt không khí | Kiểm tra rò rỉ và sạc chất làm lạnh.<br>Cải thiện việc bảo ôn nhiệt hệ thống<br>Thay thế bộ lọc khô<br><br>Làm sạch bộ trao đổi nhiệt không khí<br><br>Làm sạch bộ lọc |
| 3  | Máy nén không hoạt động  | Mất điện<br><br>Lỗi máy nén contactor<br>Kết nối bị lỏng<br><br>Bảo vệ quá nhiệt cho máy nén                            | Kiểm tra sự cố mất điện<br><br>Thay thế công tắc tơ<br>Kiểm tra điểm lỏng và sửa chữa<br><br>Tìm hiểu và sửa chữa quá nhiệt, sau đó khởi động lại thiết bị             |
| 4  | Tiếng ồn lớn của máy nén | Chất làm lạnh lỏng chảy vào máy nén<br><br>Hư hỏng bộ phận trong máy nén  | Kiểm tra hiệu quả của van giãn nở<br><br>Thay thế máy nén  |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
| 5  | Quạt không làm việc                                  | Lỏng vít<br>Hỏng động cơ quạt<br>Lỗi contactor   | Vặn chặt vít<br>Thay thế động cơ quạt<br>Thay contactor   |
| 6  | Máy nén hoạt động bình thường nhưng không sinh nhiệt | Rò rỉ môi chất lạnh<br>Lỗi máy nén   | Kiểm tra rò rỉ và sạc chất làm lạnh<br><br>Thay thế máy nén   |
| 7  | Áp suất khí quá cao                                  | Quá nhiều chất làm lạnh<br><br>Khí không ngưng trong flo hệ thống  | Xả thêm chất làm lạnh<br><br>Xả khí không ngưng<br><br>Kiểm tra hệ thống và tăng lượng không khí      |
| 8  | Áp suất dầu vào quá thấp                             | Bộ lọc khô bị chặn<br><br>Van điện từ đã tắt<br><br>Quá nhiều áp suất giảm qua bộ trao đổi nhiệt         | Thay bộ lọc khô<br><br>Sửa chữa hoặc thay thế van điện từ<br><br>Kiểm tra độ mở của van giãn nở nhiệt |
| 8  | Thiếu dầu máy nén                                    | Dầu bôi trơn không đủ  | Thêm dầu bôi trơn   |
| 9  | Điều khiển bất thường                                | Bảng điều khiển không thể trao đổi dữ liệu với bảng chính<br><br>Mất kết nối hoặc bảng điều khiển bị lỗi | Siết chặt kết nối hoặc thay thế Bảng điều khiển   |
| 10 | Lỗi cảm biến nhiệt độ                                | Cảm biến nhiệt độ tắt hoặc mở  | Thay thế  |

**SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI BỞI ENCO JSC**



**HOTLINE: 1900 633 514**